

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21-5-2024
*V/v: Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Thủy

Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Hồng Canh

Ông Nguyễn Hồng Hải

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đào – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Minh Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1962

ĐKHKTT: Khu 4, xã X, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1959

ĐKHKTT: Khu 4, xã X, huyện T, tỉnh P.

(Bà H và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai: Nguyên đơn là bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn H có làm đám cưới theo phong tục truyền thống và về ở với nhau năm 1982, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên bà và ông Đỗ Văn H không đăng ký kết hôn từ năm 1982 cho đến nay cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã X nơi bà và ông H cư trú. Quá trình chung sống ban đầu hoà thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm được và đã sống mỗi người một

nơi và bà đề nghị Toà án không công nhận bà và ông Đỗ Văn H là vợ chồng. Tại bản tự khai bà nhận thức được Toà án giải thích cho bà hiểu Luật hôn nhân và gia đình thì bà thay đổi quan điểm đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đỗ Văn H.

Về con chung: Bà và ông Đỗ Văn H xác định có 02 con chung là:

1. Cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 15-9-1983
2. Cháu Đỗ Thị H, sinh ngày 12-6-1985

Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Bà Lê Thị H không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai: Bị đơn là ông Đỗ Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như bà Lê Thị H đã trình bày là đúng. Ông đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông và bà Lê Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà Lê Thị H xác định có 02 con chung là:

1. Cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 15-9-1983
2. Cháu Đỗ Thị H, sinh ngày 12-6-1985

Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Ông Đỗ Văn H xác định không có nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và nguyên đơn, bị đơn dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về quan hệ hôn nhân, xử cho bà H được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H có 02 con chung là:

1. Cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 15-9-1983
2. Cháu Đỗ Thị H, sinh ngày 12-6-1985

Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành nên ông bà không đề nghị Toà án giải quyết do vậy Toà án không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Bà H và ông H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án. Bà Lê Thị H thuộc người cao tuổi không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy ông Đỗ Văn H cư trú tại xã X, huyện T, tỉnh P. Nay bà Lê Thị H xin ly hôn ông Đỗ Văn H và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ giải quyết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét thấy đơn xin xét xử vắng mặt của bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H có làm đám cưới theo phong tục truyền thống và về ở với nhau năm 1982, không đăng ký kết hôn từ năm 1982 cho đến nay cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã X nơi bà H và ông H cư trú. Quá trình chung sống ban đầu hoà thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm được và đã sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến nhau, mỗi người một nơi và bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đỗ Văn H. Ông Đỗ Văn H đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng.

Theo Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình tại điểm a, khoản 3 quy định: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Để hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình tại Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT/BTP – VKSNDTC – TANDTC ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ tư pháp quy định như sau:

“1. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35 của Quốc Hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì được Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Do đó, căn cứ vào những phân tích ở trên thì có thể xác định việc chung sống như vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H được công nhận là quan

hệ hôn nhân thực tế và được pháp luật bảo vệ bởi lẽ mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng bà H và ông H thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình từ năm 1982 và tiếp tục chung sống kéo dài đến năm 2017 thì ly thân nhau, không ai còn quan tâm chăm sóc nhau. Mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung đã trầm trọng không thể cải thiện được. Như vậy, bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H đã chung sống với nhau từ năm 1982(tức là trước ngày 03/01/1987) mà không có đăng ký kết hôn thì vẫn được công nhận là vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc xin ly hôn ông Đỗ Văn H là có căn cứ.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H xác định có 02 con chung là:

1. Cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 15-9-1983

2. Cháu Đỗ Thị H, sinh ngày 12-6-1985

Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành bà H và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị H, sinh năm 1962 đến nay đã 62 tuổi, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị H thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án và bà H có đơn yêu cầu Tòa án xem xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nên bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí.

[6] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo Bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc xin ly hôn ông Đỗ Văn H. Xử cho bà Lê Thị H được ly hôn ông Đỗ Văn H.

2. Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn H xác định có 02 con chung là Đỗ Xuân H, sinh ngày 15-9-1983 và Đỗ Thị H, sinh ngày 12-6-1985. Đều đã trưởng thành, bà H và ông H không đề nghị giải quyết. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Lê Thị H được miễn tiền án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Thủy;
- Chi cục THADS huyện Thanh Thủy;
- UBND xã X, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương Thủy

